

Phu lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 21 tháng 12 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 21/12/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 19/12/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	9.342,860	73,07	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	5.150,40	87	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	3.722,000	Cửa van	-1,50	-1,50	-	2.084,32	56	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-0,05	-0,05	-	295,410	99	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-1,14	-1,14	-	371,70	70	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	164,16	76	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	550,71	87	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Drông	316,000	Tự do	-2,45	-2,45	-	82,16	26	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-2,00	-2,00	-	644,00	56	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		21.801,000				-	20.306,723	93,15	
1	Đắk Rô	Đắk Drô	12.510,000	Cửa van	-1,60	-1,70	0,10	11.048,000	88	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	0,00	0,00	-	2.697,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	0,30	0,30	-	3.265,000	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,00	0,00	-	637,000	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,00	0,00	-	856,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,04	0,04	-	657,000	100	
7	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,05	0,05	-	599,000	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	0,00	0,00	-	211,000	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	336,723	91	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir								
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách									
12	Trạm bơm D12 Buôn Sứk	Quảng Phú								
III	Huyện Đắk Mil		21.697,480				-	21.117,761	97,33	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8.247,500	Tự do	0,03	0,03	-	8.247,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.880,400	Tự do	0,03	0,03	-	2.880,400	100	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	1,80	1,80	-	20,179	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-1,07	-1,07	-	383,000	57	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	-0,03	-0,03	-	346,000	91	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	0,04	0,04	-	528,000	100	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	0,01	0,01	-	534,700	100	
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	0,00	0,00	-	50,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	550,000	Tự do	0,00	0,00	-	550,000	100	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	-0,17	-0,17	-	300,000	95	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	0,02	0,02	-	300,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,35	0,35	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,10	0,10	-	30,000	100	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,05	0,05	-	30,000	100	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	0,00	0,00	-	663,680	100	
16	Hồ Đắk NDRót	Đắk N'DRót	228,400	Tự do	0,00	0,00	-	228,400	100	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	170,000	Tự do	0,02	0,02	-	170,000	100	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	219,400	Cửa van	-0,01	-0,01	-	207,000	94	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,200	Cửa van	0,00	0,00	-	151,200	100	
20	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	120,100	Cửa van	0,02	0,02	-	120,100	100	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	60,000	Tự do	0,60	0,60	-	60,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,01	0,01	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	291,500	Cửa van	0,00	0,00	-	291,500	100	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1.339,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	1.136,289	85	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	170,000	Tự do	0,00	0,00	-	164,301	97	
26	Đắk Găn	Đắk Găn	62,600	Tự do	0,02	0,02	-	59,512	95	
27	Thọ Hoàng	Đắk Săk	10,000	Tự do	0,03	0,03	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Săk	1.120,000	Tự do	0,04	0,04	-	1.120,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	50,000	100	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.450,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.450,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,15	0,15	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	16,000	Tự do	0,38	0,38	-	16,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	0,01	0,01	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song		13.540,000				-	13.442,169	99,28	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.431,000	100	
2	CTTL Đắk Kuai	Đắk ND'run	1.261,000	Cửa van	0,02	0,02	-	1.261,000	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	0,28	0,28	-	115,000	100	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,03	0,03	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-0,55	-0,45	(0,10)	179,550	95	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 21/12/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 19/12/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	252,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	239,400	95	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	111,409	93	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,00	0,00	-	480,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	0,00	0,00	-	550,000	100	
10	CTTL Đắk Rlôn	TT Đức An	908,000	Cửa van	0,00	0,00	-	908,000	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	639,000	95	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Cửa van	0,00	0,00	-	564,000	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	0,00	0,00	-	749,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	702,000	Cửa van	-0,08	-0,08	-	690,000	98	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,05	0,05	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,00	0,00	-	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	0,00	0,00	-	743,000	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.065,000	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,00	0,00	-	274,000	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-0,05	-0,04	(0,01)	1.998,810	99	
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.808,010	99,71	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1.082,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	1.071,180	99	
2	Hồ Chế Biên	Đắk N'ia	690,000	Tự do	0,03	0,03	-	690,000	100	
3	Hồ Fai Kol Pư Đăng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	0,01	0,01	-	501,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	422,730	99	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	782,100	99	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	0,02	0,02	-	413,000	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	0,05	0,05	-	306,000	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,00	0,00	-	575,000	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	0,00	0,01	(0,01)	775,000	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,05	0,05	-	69,000	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,03	0,03	-	604,000	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,00	0,00	-	650,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,01	0,01	-	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,03	0,03	-	644,000	100	
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000					14.416,470	98,10	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	1.128,000	94	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,09	-0,09	-	1.076,040	98	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	235,200	98	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	607,600	98	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	141,570	99	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,01	0,01	-	710,000	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	557,140	89	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,01	0,01	-	487,000	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,03	0,03	-	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,02	0,02	-	260,000	100	
11	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,00	0,00	-	544,000	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,20	0,20	-	215,000	100	
13	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	563,310	99	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Dơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,000	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,00	0,00	-	356,000	100	
16	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,01	0,01	-	902,000	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100	
18	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,00	0,00	-	414,000	100	
19	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	742,500	99	
20	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	386,100	99	
21	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,01	0,01	-	520,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	204,930	81	
23	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	0,02	0,02	-	700,000	100	
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	70,560	98	
25	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	168,300	99	
26	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	675,220	98	
27	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	0,01	0,01	-	169,000	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	255,000	94	
29	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	0,02	0,02	-	595,000	100	
30	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	0,00	0,00	-	700,000	100	
VII	Huyện Đắk RLấp		29.238,000					28.283,378	96,73	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,30	0,30	-	1.520,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	1.103,830	91	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	0,03	0,03	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	1.076,388	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,01	0,01	-	728,000	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	0,02	0,02	-	959,000	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.183,000	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,02	0,02	-	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	451,780	98	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	749,700	98	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	0,03	0,03	-	702,000	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	745,000	Tự do	0,03	0,03	-	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	0,00	0,00	-	651,000	100	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,40	0,40	-	288,000	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,00	0,00	-	289,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 21/12/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 19/12/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
18	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,16	0,16	-	971,000	100	
19	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,02	0,02	-	651,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,01	0,01	-	917,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,35	0,35	-	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,15	0,15	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đăk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,03	0,03	-	408,000	100	
24	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	332,000	Tự do	0,00	0,00	-	332,000	100	
25	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	0,02	0,02	-	459,000	100	
26	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,05	0,05	-	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,00	0,00	-	418,000	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,10	0,10	-	610,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	0,10	0,10	-	145,000	100	
30	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,20	0,20	-	494,000	100	
31	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	526,680	99	
32	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	0,00	0,00	-	172,000	100	
VIII Huyện Tuy Đức			14.829,000					14.477,810	97,63	
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	1.789,920	99	
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1.081,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1.070,190	99	
3	Hồ Đăk Ría	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	1.038,510	99	
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	303,610	97	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	539,000	98	
6	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'Tih	1.153,000	Cửa van	-0,05	-0,05	-	1.141,470	99	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,00	0,00	-	138,000	100	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	404,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,00	0,00	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	905,850	99	
11	Hồ Đăk Bu R'ley	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	0,02	0,02	-	125,000	100	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	556,380	99	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	0,02	0,02	-	461,000	100	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	456,390	99	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	557,370	99	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	260,370	99	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	302,400	80	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	0,03	0,03	-	824,000	100	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	0,02	0,02	-	426,000	100	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	0,01	0,01	-	788,000	100	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	306,900	99	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	1.161,450	87	
170	TỔNG CỘNG:		136.417,480					129.195,181	94,71	